

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

SO SÁNH NGỮ ĐIỆU TRONG GIAO TIẾP TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

BÙI THỊ ĐÀO* - VÕ DUY ĐỨC**

TÓM TẮT: Bài báo phân tích và so sánh ngữ điệu trong tiếng Anh và tiếng Việt nhằm làm rõ sự khác biệt về cách dùng ngữ điệu khi giao tiếp. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp mô tả và đối chiếu kết hợp sự phân tích định tính - định lượng theo lý thuyết ngữ điệu trong tiếng Anh của Halliday (1967), Crystal (1969), O'Connor & Arnold (1973), và trong tiếng Việt của Đoàn Thiện Thuật (2016), Nguyễn Văn Lợi (2003). Kết quả khảo sát từ các bài báo và lớp dạy thực tế cho thấy: ngữ điệu trong tiếng Anh và tiếng Việt có sự khác biệt rõ rệt về cấu trúc, chức năng và mức độ nhận thức của người sử dụng. Đây là điều cốt lõi trong giao tiếp cũng như trong giảng dạy tiếng Anh cho người Việt, góp phần nâng cao khả năng giao tiếp tiếng Anh tự nhiên và hiệu quả hơn.

TỪ KHOA: So sánh; ngữ điệu; giao tiếp; tiếng Anh; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 25/09/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/12/2025

1. Đặt vấn đề

Ngữ điệu là một yếu tố quan trọng trong hệ thống ngữ âm của mọi ngôn ngữ, có vai trò không chỉ trong việc truyền tải thông tin mà còn thể hiện cảm xúc, thái độ và ý nghĩa của người nói bên cạnh từ vựng và ngữ pháp. Theo Halliday (1967) và Crystal (1969), trong tiếng Anh, ngữ điệu không những đóng vai trò quan trọng trong việc giúp người học hiểu và sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên, hiệu quả, mà còn là một hệ thống có tổ chức gồm các yếu tố như cao độ (pitch), cường độ (loudness), trường độ (duration), nhịp điệu (rhythm/tone) giúp thể hiện chức năng giao tiếp rõ ràng. O'Connor & Arnold (1973) đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của ngữ điệu trong việc thể hiện loại câu (trần thuật, nghi vấn, cảm thán...) và thái độ của người nói.

Trong tiếng Việt, theo Đoàn Thiện Thuật (2016) và Nguyễn Văn Lợi (2003), ngữ điệu được xem như loại ngôn ngữ có thanh điệu. Tuy nhiên, việc phân biệt giữa thanh điệu và ngữ điệu thường không rõ ràng trong nhận thức của người bản ngữ. Ngữ điệu tiếng Việt thể hiện qua các biến đổi về trường độ, cao độ, âm sắc, chủ yếu mang tính biểu cảm và mang tính cá nhân cao hơn so với ngữ điệu tiếng Anh. Chính sự khác biệt về hệ thống và vai trò này dẫn đến những khó khăn cho người Việt khi giao tiếp và học ngữ điệu tiếng Anh.

Trong thực tế giảng dạy và giao tiếp tiếng Anh, ngữ điệu là một trong những yếu tố thường bị xem nhẹ dù đóng vai trò thiết yếu trong giao tiếp hiệu quả. Nhiều sinh viên Việt Nam nói tiếng Anh với giọng đều đều, thiếu sắc thái, do chưa được đào tạo bài bản về ngữ điệu hoặc bị ảnh hưởng bởi hệ thống thanh điệu của tiếng mẹ đẻ. Do vậy, nghiên cứu này không chỉ góp phần lý giải những khó khăn nêu trên mà còn phân tích các điểm tương đồng và khác biệt cơ bản trong cách vận dụng ngữ điệu của người nói tiếng Anh và tiếng Việt. Góp phần cải thiện kỹ năng phát âm có dùng ngữ điệu một cách tự nhiên hơn khi giao tiếp.

2. Cơ sở lý thuyết về ngữ điệu

2.1. Ngữ điệu trong tiếng Anh

Theo Halliday (1967) và O'Connor & Arnold (1973), ngữ điệu trong tiếng Anh là một hệ thống phức tạp của sự thay đổi cao độ, trọng âm và nhịp điệu để biểu đạt thái độ và phát ngôn trong lời nói. Họ đã phân loại các yếu tố cấu thành cụm ngữ điệu (Tone Group) như sau:

- Tiền tố ngữ điệu (pre-head): Phần đầu của câu - gồm những âm tiết không mang trọng âm và không ảnh hưởng lớn đến cao độ ngữ điệu.

- Phần đầu mang trọng âm (head): Là đoạn bắt đầu từ âm tiết mang trọng âm đầu tiên cho đến âm tiết mang trọng âm chính. Có thể có một hoặc nhiều âm tiết nhấn nhẹ.

*Trường Đại học Quy Nhơn: *Email: buithidao@qnu.edu.vn;*

***Email: voduynhduc@qnu.edu.vn*

- Trọng âm chính (nucleus): Là âm tiết quan trọng nhất trong toàn bộ câu. Đây là nơi ngữ điệu thay đổi rõ nhất (rising, falling, fall-rise...).

- Âm đuôi (tail): Là những âm tiết thường theo sau trọng âm chính. Phần này không thay đổi ngữ điệu chính, mà chỉ kéo dài hoặc kết thúc ngữ điệu được đặt sau trọng âm chính. Ví dụ minh họa: Câu nói: "I think he's coming tomorrow."

Pre-head: "I think"; Head: "he's"; Nucleus: "coming"; Tail: "tomorrow"

Ngoài ra, Halliday (1967) và O'Connor & Arnold (1973) cũng phân loại ngữ điệu gồm các loại như: ngữ điệu lên (rising), xuống (falling), lên-xuống (fall-rise), xuống-lên (rise-fall) gắn với các chức năng như yêu cầu, khẳng định, phủ định, ngạc nhiên, v.v. được minh họa rõ qua Bảng tóm tắt như sau:

Bảng 1. Tóm tắt hệ thống ngữ điệu trong tiếng Anh (Nguồn: Halliday (1967) và O'Connor & Arnold (1973))

Tone	Biểu hiện	Chức năng	Ví dụ minh họa
Falling (↘)	Cao độ giảm mạnh	Khẳng định, kết thúc, ra lệnh	<i>That's all right</i>
Rising (↗)	Cao độ tăng	Câu hỏi yes/no, ngạc nhiên, nghi ngờ	<i>Really?</i>
Fall-rise (↘↗)	Xuống rồi lên nhẹ	Mơ hồ, do dự, đề xuất, không chắc chắn	<i>Well... maybe</i>
Rise-fall (↗↘)	Lên rồi xuống mạnh	Nhấn mạnh, hài lòng hoặc mỉa mai	<i>Absolutely!</i>
Level (→)	Cao độ đều, không thay đổi	đọc, không cảm xúc	<i>Monday →, Tuesday →, Friday →</i>

Crystal (1969) cũng nhấn mạnh vai trò của ngữ điệu trong việc thể hiện truyền tải thông tin diễn ngôn chứ không chỉ là thể hiện cảm xúc. Đó là việc sử dụng có hệ thống sự thay đổi cao độ giọng nói để truyền đạt ý nghĩa trong giao tiếp tiếng Anh. Crystal phân tích ngữ điệu bao gồm: cao độ (pitch), nhịp độ (tempo), cường độ (loudness) và nhịp điệu (rhythm), đóng vai trò quan trọng trong việc biểu đạt ý định, cảm xúc, cấu trúc ngữ pháp và điều tiết hội thoại. Theo Crystal (1969), ngữ điệu có các vai trò: 1/Truyền đạt ý nghĩa ngữ pháp và ngữ dụng: Giúp phân biệt các loại câu (trần thuật, nghi vấn, yêu cầu); 2/Thể hiện thái độ, cảm xúc của người nói: vui, ngạc nhiên, nghi ngờ, lịch sự, v.v.; 3/Hỗ trợ điều tiết cuộc hội thoại: Biết khi nào người nói kết thúc hay muốn tiếp tục; 4/Giúp người nghe hiểu trọng tâm thông tin: thông qua trọng âm chính (nucleus).

2.2. Ngữ điệu trong tiếng Việt

Trong tiếng Việt, theo Đoàn Thiện Thuật (2016), ngữ điệu là "những biến đổi về cao độ, cường độ, trường độ của lời nói trong ngữ cảnh cụ thể nhằm biểu hiện thái độ của người nói". Khác với tiếng Anh là ngôn ngữ không thanh điệu, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập và có hệ thống thanh điệu cố định gắn với từ vựng. Tuy nhiên, ngữ điệu vẫn tồn tại và ảnh hưởng đến cách hiểu câu nói. Đoàn Thiện Thuật phân tích ngữ điệu tiếng Việt chủ yếu dưới hai dạng chính: ngữ điệu trần thuật và ngữ điệu cảm xúc, gồm các yếu tố như ngắt câu, kéo dài âm cuối, nhấn mạnh từ/cụm từ là những dấu hiệu điển hình cho sự thay đổi ngữ điệu. Đoàn Thiện Thuật (2016) cũng nhấn mạnh rằng, ngữ điệu giúp phân biệt giữa các loại câu (câu hỏi, câu cầu khiến, câu trần thuật...), thể hiện cảm xúc như ngạc nhiên, nghi ngờ, tiếc nuối, và tạo nên sự linh hoạt, sinh động trong lời nói. Ông cũng phân tích các yếu tố tạo nên ngữ điệu tiếng Việt như sau (Bảng 2):

Bảng 2. Các yếu tố tạo nên ngữ điệu tiếng Việt. (Nguồn: Đoàn Thiện Thuật (2016))

Yếu tố	Mô tả
Cao độ (pitch)	Mức độ cao - thấp của âm thanh giọng nói trên nền hệ thống thanh điệu sẵn có
Trường độ (duration)	Độ dài thời gian phát âm của âm tiết hoặc cụm từ
Cường độ (loudness)	Độ mạnh - nhẹ trong phát âm, nhấn trọng âm câu
Âm sắc (voice quality)	Đặc trưng giọng như nhẹ nhàng /mềm mòng/ mạnh mẽ, ảnh hưởng đến cảm xúc người nghe
Ngắt nhịp (pausing)	Dấu hiệu phân đoạn trong lời nói, tạo nhịp điệu và cảm xúc

Ngoài ra, Đoàn Thiện Thuật (2016) chia ngữ điệu tiếng Việt thành hai nhóm chính:

- Ngữ điệu trần thuật: Thường sử dụng giọng đều hoặc hạ thấp cuối câu, biểu thị thông tin, khẳng định, mô tả. Ví dụ: - “*Tôi đã đi chợ sáng nay.*” (giọng đều hoặc hạ thấp ˩).

- Ngữ điệu cảm xúc/ tương tác: Thể hiện thái độ, tình cảm, như buồn bã, ngạc nhiên, nghi ngờ, mĩa mai... Thường có sự tăng/giảm đột ngột cao độ, kéo dài âm cuối, hoặc ngắt bất thường. Ví dụ:

“*Anh đi rồi à?*” (buồn, hụt hẫng); “*Anh đi rồi à?*” (ngạc nhiên)

Từ các ví dụ này cho thấy ngữ điệu tiếng Việt, theo Đoàn Thiện Thuật, có vai trò vô cùng quan trọng trong giao tiếp: Làm tăng tính biểu cảm, tạo cảm xúc trong lời nói, phân biệt loại câu và chức năng giao tiếp, điều tiết nhịp điệu trong hội thoại và cuối cùng tạo sự tự nhiên, linh hoạt cho phát ngôn.

Nguyễn Văn Lợi (2003) cũng có những quan niệm về ngữ điệu giống Đoàn Thiện Thuật. tuy nhiên ông thảo luận chuyên sâu về thanh điệu và giọng nói (voice quality). Ngoài ra, ông đề cập tính âm sắc và thanh điệu làm chức năng diễn đạt, chứ không xây dựng hệ thống ngữ điệu như phân loại rising, falling, fall-rise trực diện như tiếng Anh. Ông cũng phân tích các yếu tố tạo nên hệ thống ngữ điệu trong tiếng Việt gồm (Bảng 3):

Bảng 3. Các yếu tố tạo nên hệ thống ngữ điệu tiếng Việt.

(Nguồn: Nguyễn Văn Lợi (2003))

Yếu tố	Đặc điểm trong tiếng Việt
Thanh điệu	6 thanh điệu chuẩn: ngang, sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng
Cao độ, trường độ, âm sắc	Tích hợp trong thanh điệu; thanh nặng, hỏi/ ngã có chất giọng đặc biệt như khàn, ngắt quãng
Ngữ điệu (prosody)	Không có hệ thống rising/falling như tiếng Anh; sử dụng nhấn nhá, ngắt nghỉ, kéo dài để biểu đạt
Chức năng biểu đạt	Cảm xúc, thái độ, nhấn trọng âm, phân biệt thông tin mới trong lời nói

2.3. Sự giống và khác biệt giữa ngữ điệu tiếng Anh so với tiếng Việt

Có thể nói rằng, dựa theo lý thuyết ngữ điệu tiếng Anh của Halliday (1967), Crystal (1969), O'Connor & Arnold (1973), và lý thuyết ngữ điệu tiếng Việt của Đoàn Thiện Thuật (2016), Nguyễn Văn Lợi (2003), sự giống và khác biệt giữa ngữ điệu tiếng Việt so với tiếng Anh được mô tả qua Bảng 4 và Bảng 5 như sau:

2.3.1. Sự giống nhau:

Bảng 4. Sự giống nhau giữa ngữ điệu tiếng Anh so với tiếng Việt

(Nguồn: Đoàn Thiện Thuật (2016), Nguyễn Văn Lợi (2003))

Tiêu chí	Mô tả tương đồng
Biểu hiện cảm xúc & thái độ	Cả hai đều sử dụng ngữ điệu để thể hiện cảm xúc, thái độ như nghi ngờ, khẳng định, mĩa mai...
Truyền tải thông tin	Cả hai ngôn ngữ sử dụng ngữ điệu để nhấn trọng tâm lời nói, làm nổi bật

	thông tin mới hoặc quan trọng
Yếu tố cấu thành	Đều có các yếu tố như cao độ (pitch), trường độ (duration), cường độ (loudness), âm sắc (voice quality)
Ngữ điệu hỗ trợ diễn ngôn	Ngữ điệu giúp ngắt nhịp, đánh dấu điểm kết thúc hoặc tiếp diễn ý nghĩa trong lời nói

2.3.2. Sự khác nhau:

Bảng 5. Sự khác nhau giữa ngữ điệu Anh so với tiếng Việt.

(Nguồn: Đoàn Thiện Thuật (2016), Nguyễn Văn Lợi (2003))

Tiêu chí	Tiếng Anh	Tiếng Việt
Bản chất ngữ điệu	Có hệ thống ngữ điệu rõ ràng và độc lập với từ vựng	Ngữ điệu không tách biệt rõ ràng, do thanh điệu gắn liền với từng từ
Loại hình ngôn ngữ	Không phải ngôn ngữ thanh điệu - ngữ điệu mang vai trò trung tâm	Ngôn ngữ thanh điệu - thanh điệu giữ vai trò nhận diện từ, nên ngữ điệu câu nói không phải là trọng tâm
Cấu trúc ngữ điệu	Có cấu trúc cụ thể: <i>Pre-head, Head, Nucleus, Tail</i> (O'Connor & Arnold, 1973)	Không có cấu trúc ngữ điệu; thường nhấn dựa vào cú pháp và ý nghĩa trong lời nói
Phân loại ngữ điệu	4 loại cơ bản: Falling, Rising, Fall-Rise, Rise-Fall	Không phân loại rõ; chủ yếu là biến đổi nhỏ trong cao độ và trường độ để nhấn mạnh cảm xúc trong lời nói
Chức năng phân loại	Ngữ điệu phân biệt loại câu rõ ràng (câu hỏi yes-no question, Wh- question, câu khẳng định, câu cảm than, v.v,...)	Phân biệt loại câu chủ yếu dựa vào cấu trúc ngữ pháp và hư từ, không phải ngữ điệu
Tính biểu cảm	Ngữ điệu biến đổi mạnh, ảnh hưởng lớn đến ý nghĩa câu	Biểu cảm hơn nhờ từ ngữ và ngữ cảnh của câu nói

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu so sánh - đối chiếu (comparative analysis) và phân tích mô tả (descriptive analysis) kết hợp với sự phân tích định tính, định lượng nhằm tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt trong cách sử dụng ngữ điệu giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các bài báo khoa học liên quan đến ngữ điệu trong tiếng Anh và tiếng Việt dựa theo lý thuyết ngữ điệu tiếng Anh của Halliday (1967), Crystal (1969), O'Connor & Arnold (1973), và lý thuyết ngữ điệu tiếng Việt của Đoàn Thiện Thuật (2016), Nguyễn Văn Lợi (2003). Ngoài ra, dữ liệu thu thập còn được khai thác từ việc quan sát lớp giảng dạy trực tiếp môn Nói tiếng Anh hàng ngày của sinh viên năm nhất tại Trường Đại học Quy Nhơn.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Quan sát từ bài báo *VNU Journal of Foreign Studies* (Nhưng, 2010).

Từ kết quả bài báo của Nhưng (2010) có thể thấy rằng ngữ điệu tiếng Anh và tiếng Việt có cấu trúc và chức năng khác biệt rõ rệt.

a) Khác biệt cấu trúc:

Ngữ điệu tiếng Anh và tiếng Việt có cấu trúc khác nhau rõ rệt. Tiếng Anh có hệ thống ngữ điệu phức tạp hơn, bao gồm các yếu tố như pitch (cao độ), loudness (cường độ), duration (thời lượng), và nhịp điệu để tạo thành những mẫu ngữ điệu thể hiện chức năng ngôn ngữ khác nhau (ví dụ: câu hỏi, câu khẳng định, biểu đạt cảm xúc). Trong khi đó, tiếng Việt là ngôn ngữ thanh điệu với hệ thống thanh điệu cố định gắn liền với từng âm tiết, ngữ điệu trong tiếng Việt thiên về biểu cảm cảm xúc hơn là chức năng câu như trong tiếng Anh.

b) Khác biệt chức năng:

Ngữ điệu tiếng Anh không chỉ giúp phân biệt câu hỏi, câu khẳng định mà còn đóng vai trò quan trọng trong điều tiết hội thoại và nhấn mạnh thông tin. Ngữ điệu tiếng Việt chủ yếu mang tính biểu cảm, thể hiện cảm xúc, thái độ cá nhân. Do vậy, người Việt thường thiếu nhận thức hoặc sử dụng sai ngữ điệu tiếng Việt trong giao tiếp, từ đó dẫn đến khó khăn khi học và sử dụng ngữ điệu tiếng Anh đúng cách, gây sai lệch ý nghĩa hoặc phát ngôn trong giao tiếp.

4.2. Quan sát từ bài nghiên cứu tại VNUFS (Ngo Phương Anh, 2017)

Qua thí nghiệm đào tạo ngữ điệu tiếng Anh cho sinh viên Việt. Phân nhóm thí nghiệm (EG) và đối chứng (CG). EG được huấn luyện ngữ điệu trong 10 buổi học (mỗi buổi 150 phút). Kết quả như sau:

- Nghiên cứu về đào tạo ngữ điệu tiếng Anh cho sinh viên Việt Nam cho thấy việc huấn luyện bài bản giúp cải thiện nhận thức và phát âm ngữ điệu một cách rõ rệt.

- Nhận thức (perception) về ngữ điệu được nâng cao trước, sau đó kéo theo khả năng phát âm và áp dụng trong giao tiếp tốt hơn.

- Sinh viên cải thiện rõ hơn về trọng âm (stress) so với tone (một phần của ngữ điệu nói chung). Điều này phản ánh việc tiếng Anh chú trọng hơn vào trọng âm để truyền tải ý nghĩa, khác với tiếng Việt chủ yếu dựa vào thanh điệu. Từ kết quả này cho thấy EG cải thiện nhận thức (perception) và phát âm (pronunciation) ngữ điệu rõ rệt hơn CG.

4.3. Quan sát từ bài nghiên cứu ngữ điệu của Anh Thu Nguyen, Ingram và Pensalfini (2008)

Kết quả bài báo cho thấy rằng:

- Người học tiếng Anh gốc Việt sử dụng khá chính xác cao độ (pitch) và cường độ (loudness) trong các âm tiết trọng âm, điều này cho thấy sự tương đồng trong việc vận dụng các yếu tố ngữ điệu cơ bản.

- Tuy nhiên, điểm khác biệt nổi bật là họ thiếu sự phân biệt về thời lượng (duration) trong các cấu trúc phức như cụm danh từ, động từ hay từ ghép, làm cho việc giảm nhấn trọng âm ở các thành phần sau không hợp lý.

- Kết quả này dẫn đến sai lệch trọng tâm nhấn trong câu tiếng Anh, khiến cách phát âm kém tự nhiên và ảnh hưởng đến khả năng truyền đạt ý nghĩa chính xác.

4.4. Khảo sát tại lớp dạy nói của sinh viên năm nhất Ngôn ngữ anh tại Trường Đại học Quy Nhơn

Kết quả khảo sát từ 200 sinh viên ngôn ngữ Anh năm nhất Trường Đại học quy Nhơn cho thấy rằng:

- 35 - 45% sinh viên không sử dụng ngữ điệu khi nói tiếng Anh, nói máy móc và thiếu chuyển đổi phong cách lời nói khiến giao tiếp thiếu tự nhiên.

- 55% cho rằng lỗi ngữ điệu do ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ. Một phần lớn người học không nhận thức được rằng họ đang sử dụng ngôn ngữ không có ngữ điệu thực sự.

Kết quả này cho thấy việc thiếu nhận thức và kỹ năng sử dụng ngữ điệu là rào cản lớn trong giao tiếp tiếng Anh của người Việt.

4.5. Kết luận từ các kết quả phân tích và khảo sát:

- *Giống nhau:*

Cả tiếng Anh và tiếng Việt đều sử dụng ngữ điệu để thể hiện cảm xúc và thái độ trong giao tiếp. Ngoài ra, các yếu tố như cao độ và cường độ được người học tiếng Anh gốc Việt vận dụng tương đối giống với người bản xứ.

- *Khác nhau:*

- + Tiếng Việt là ngôn ngữ có thanh điệu cố định gắn với từ và các âm sắc; còn tiếng Anh là ngôn ngữ dựa vào ngữ điệu (intonation) để truyền tải loại câu, thái độ, và thông tin.

- + Người Việt thường thiếu dấu nhấn đúng vị trí, sử dụng mức nhấn đều đều hoặc không sử dụng ngữ điệu lên xuống rõ. Điều này khiến cho việc giao tiếp nghe không tự nhiên, dễ gây hiểu nhầm hoặc không truyền tải đúng sắc thái.

+ Cấu trúc và chức năng của ngữ điệu trong hai ngôn ngữ khác biệt rõ rệt. Tiếng Anh chú trọng hệ thống ngữ điệu phức tạp, liên quan đến trọng âm và thời lượng để phân biệt ý nghĩa câu, trong khi tiếng Việt dựa nhiều vào thanh điệu và biểu cảm cảm xúc. Sự thiếu phân biệt về thời lượng và trọng âm khi học tiếng Anh là một điểm yếu của người Việt. Sự khác biệt này thể hiện rõ qua bảng thống kê sau:

Nguồn nghiên cứu	Sự khác nhau
Nhưng (2010)	Ngữ điệu tiếng Anh và tiếng Việt có cấu trúc và chức năng khá khác nhau. Người Việt thường không nhận thức hoặc không sử dụng đúng ngữ điệu trong cả tiếng mẹ đẻ và tiếng Anh, dẫn đến sai lệch về ý nghĩa hoặc sắc thái giao tiếp.
Ngô Phương Anh (2017)	Sau khi đào tạo ngữ điệu, nhóm EG cải thiện khả năng nhận thức và phát âm vượt trội nhóm CG; đặc biệt nhấn trọng âm được cải thiện nhiều hơn tone thông thường.
Anh Thu Nguyen, Ingram và Pensalfini (2008)	Người học thiếu phân biệt về thời lượng (duration) trong các cụm từ phức như noun-verb phrases, compound words, dẫn đến nhầm sử dụng trọng âm trong câu tiếng Anh.
Sinh viên năm nhất Trường Đại học Quy Nhơn	35-45% không sử dụng ngữ điệu khi nói tiếng Anh vì không nhận thức được việc sử dụng ngữ điệu trong giao tiếp tiếng Anh. 55% thừa nhận lỗi do ảnh hưởng từ ngữ điệu tiếng mẹ đẻ và nhiều người không nhận thức mình đang nói thiếu ngữ điệu.

Kết quả phân tích cho thấy ngữ điệu trong tiếng Anh có hệ thống và vai trò rõ ràng hơn trong việc truyền đạt thông tin và thái độ, trong khi ngữ điệu tiếng Việt chịu ảnh hưởng nhiều bởi hệ thống thanh điệu cố định. Người bản ngữ tiếng Anh hay thay đổi về cao độ cuối câu để thể hiện loại câu và thái độ (ví dụ: câu hỏi lên giọng, câu khẳng định xuống giọng). Trong khi đó, người nói tiếng Việt thường kết hợp thay đổi ngữ điệu với các yếu tố như kéo dài âm hoặc dùng từ tình thái.

Một điểm đáng chú ý là người Việt học tiếng Anh thường mang theo thói quen ngữ điệu tiếng mẹ đẻ, gây ra lỗi phát âm hoặc hiểu nhầm trong giao tiếp. Ví dụ, việc dùng giọng đều đều hoặc không lên giọng ở cuối câu hỏi khiến câu nói trở nên không tự nhiên trong tiếng Anh. Do đó, việc nhận thức và sử dụng ngữ điệu tiếng Anh bài bản giúp nâng cao khả năng giao tiếp tự nhiên và hiệu quả cho người học Việt Nam. Đồng thời, việc khắc phục ảnh hưởng tiêu cực của ngữ điệu tiếng mẹ đẻ là cần thiết để tránh sai lệch ý nghĩa và cải thiện sắc thái trong giao tiếp tiếng Anh.

5. Kết luận

So sánh ngữ điệu giữa tiếng Anh và tiếng Việt cho thấy sự khác biệt lớn về chức năng và cách sử dụng. Ngữ điệu trong tiếng Anh mang tính hệ thống, có quy luật rõ ràng, trong khi ngữ điệu tiếng Việt mang tính cảm xúc và linh hoạt hơn do đặc thù của hệ thống thanh điệu. Những khác biệt này đặt ra yêu cầu người học ngôn ngữ cần hiểu rõ đặc điểm của từng ngôn ngữ để sử dụng ngữ điệu hiệu quả, tránh hiểu nhầm trong giao tiếp, đặc biệt trong việc áp dụng ngữ điệu một cách tự nhiên và chính xác. Do vậy việc nhận thức và điều chỉnh sự khác biệt ngữ điệu là yếu tố then chốt không chỉ giúp cải thiện hiệu quả giao tiếp mà còn nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Anh cho người học Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đoàn Thiện Thuật (2016), *Ngữ âm tiếng Việt*. (Tái bản lần thứ năm). Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Lợi (2003), “Một số vấn đề về ngữ điệu trong tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam”. Tạp chí *Khoa học Xã hội Việt Nam*.

Tiếng Anh

3. Crystal, D. (1969), *Prosodic systems and intonation in English*. Cambridge University Press.
4. Halliday, M. A. K. (1967), *Intonation and Grammar in British English*. Mouton: The Hague.
5. Luu, T.K.N. (2010), *A Brief Comparison of Vietnamese Intonation and English Intonation and Its Implications for Teaching English Intonation to Vietnamese EFL Learners*. VNU Journal of Foreign Studies. Vol. 26, No. 3. Ha noi national University (VNU).
6. Ngo, P.A. (2017), *Teaching English Intonation to Vietnamese Students of English: Tonicity and Tone*. VNU Journal of Foreign Studies. Vol. 33, No. 6. Ha noi national University (VNU).
7. Nguyen, A.T. Ingram, C.L.J & Pensalfini, J.R. (2008), *Prosodic transfer in Vietnamese acquisition of English contrastive stress patterns*. Journal of Phonetic. Volume 36. Issue 1. Pages 158-190.
8. O'Connor, J. D., & Arnold, G. F. (1973), *Intonation of Colloquial English: A Practical Handbook* (2nd ed.). London: Longman.

A comparison of intonation in English and Vietnamese communication

Abstract: This paper analyzes and compares intonation in English and Vietnamese in order to clarify the differences in how intonation is used in communication. The study employs a descriptive and contrastive method, combining both qualitative and quantitative analysis, based on intonation theories in English by Halliday (1967), Crystal (1969), and O'Connor & Arnold (1973), as well as in Vietnamese by Nguyễn Văn Lợi (2003) and Đoàn Thiện Thuật (2016). Findings from articles and real-life classroom observations reveal significant differences in the structure, function, and speakers' awareness of intonation in English and Vietnamese. These findings highlight the crucial role of intonation in communication and English language teaching for Vietnamese learners, contributing to the improvement of more natural and effective English communication skills.

Key words: Comparison; intonation; communication; English; Vietnamese.